

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1919/SXD - KTXD

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

V/v Công bố đơn giá nhân công xây
dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Kính gửi: - Các Sở; Ban; Ngành trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các chủ đầu tư, các ban quản lý dự án công trình;
- Các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 3838/UBND-XD4 ngày 03/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh “Về việc triển khai khảo sát giá nhân công xây dựng theo thị trường”. Trong đó có nội dung Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp cùng các Sở: Lao động thương binh và xã hội, Tài chính; Các ban quản lý dự án công trình; Ủy ban nhân dân các địa phương tham gia trực tiếp vào quá trình khảo sát, tính toán giá nhân công xây dựng theo thị trường làm cơ sở xác định đơn giá nhân công xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Trên cơ sở số liệu báo cáo các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, các Ban quản lý dự án xây dựng công trình và biên bản cuộc họp ngày 07/8/2015 do Sở Xây dựng chủ trì cùng các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân một số địa phương trong tỉnh. Sở Xây dựng công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các nội dung sau:

I. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

II. Căn cứ xác định đơn giá

1. Căn cứ:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu Khu vực đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động;

- Quyết định số 1788/2012/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Văn bản số 1405/BXD-KTXD ngày 26/6/2015 của Bộ Xây dựng “Về việc hướng dẫn đơn giá nhân công trong xây dựng”;

- Văn bản số 3838/UBND-XD4 ngày 03/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh “Về việc triển khai khảo sát giá nhân công xây dựng theo thị trường”;

- Văn bản số 1080/SXD-KTXD ngày 26/5/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh “Về việc hướng dẫn Ban quản lý đầu tư các công trình văn hóa thể thao và các chủ đầu tư khác trên địa bàn tỉnh triển khai Thông tư 01/2015/TT-BXD”;

- Văn bản số 1092/SXD-KTXD ngày 27/5/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh “Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

- Văn bản số 1256/SXD-KTXD ngày 11/6/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh “Về việc hướng dẫn lập và điều chỉnh dự toán xây dựng công trình điện trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD”;

- Văn bản số 544/SXD-KTXD ngày 28/3/2014 của Sở Xây dựng Quảng Ninh “Về việc hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh từ ngày 01/4/2014”;

- Biên bản cuộc họp ngày 07/8/2015 do Sở Xây dựng chủ trì cùng các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân một số địa phương trong tỉnh về giá nhân công trong quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

- Các ý kiến tham gia của các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố, các ban quản lý dự án xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh;

2. Cách xác định đơn giá nhân công:

- Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015;

- Đơn giá nhân công xây dựng trong quản lý đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chia thành 6 khu vực như sau:

+ Khu vực 1 (KV1) gồm: Các thành phố: Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái (trừ đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực);

+ Khu vực 2 (KV2) gồm: Thị xã Đông Triều, Thị Xã Quảng Yên và huyện Hoàn Bồ;

+ Khu vực 3 (KV3) gồm: Các huyện: Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Vân Đồn (trừ Bản Sen, Thắng lợi, Ngọc Vùng, Quan Lạn, Minh Châu);

+ Khu vực 4 (KV4) gồm: Các huyện: Bình Liêu, Ba Chẽ;

+ Khu vực 5 (KV5) gồm: Các xã: Bản Sen, Thắng lợi, Ngọc Vùng, Quan Lạn, Minh Châu của huyện Vân Đồn, xã Cái Chiên của huyện Hải Hà, Các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực của thành phố Móng Cái (Các xã đảo).

+ Khu vực 6 (KV6): Huyện Cô Tô (gồm cả đảo Trần).

3. Đơn giá nhân công xây dựng:

- Bảng số 1: Đơn giá ngày công của công nhân xây dựng (Có phụ lục kèm theo);

- Bảng số 2: Đơn giá ngày công của kỹ sư trực tiếp (Có phụ lục kèm theo);

- Bảng số 3: Đơn giá ngày công của nghệ nhân (Có phụ lục kèm theo);

- Bảng số 4: Đơn giá ngày công của công nhân lái xe (Có phụ lục kèm theo);

- Bảng số 5: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu; thuyền; thiết bị khác gồm:

+ Bảng số 5.1: Đơn giá ngày công của thuyền trưởng; thuyền phó; máy 1; máy 2 của tàu; ca nô; cần cẩu nổi; búa nổi và tàu đóng cọc (Có phụ lục kèm theo);

+ Bảng số 5.2: Đơn giá ngày công của thủy thủ; thợ máy; thợ điện (Có phụ lục kèm theo);

+ Bảng số 5.3: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc nạo vét sông (Có phụ lục kèm theo);

+ Bảng số 5.4: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc; tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển (Có phụ lục kèm theo);

- Bảng số 6: Đơn giá ngày công của thợ lặn (Có phụ lục kèm theo).

III. Hướng dẫn sử dụng:

1. Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kèm theo văn bản này là cơ sở để sử dụng xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP).

2. Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh kèm theo văn bản này được xác định từ ngày 15/5/2015 và thay thế các nội dung hướng dẫn tại văn bản số 1080/SXD-KTXD ngày 26/5/2015, văn bản số 1092/SXD-KTXD ngày 27/5/2015 và văn bản số 1256/SXD-KTXD ngày 11/6/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh.

3. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

4. Việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, điều chỉnh chi phí nhân công và máy thi công trong dự toán xây dựng thực hiện như sau:

4.1 Xác định chi phí nhân công (NC):

$$NC = B1 \pm CLNC \text{ (đồng)}$$

Trong đó :

- B1: Chi phí nhân công áp dụng theo tập đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- CLNC: Chênh lệch nhân công được tính bằng phương pháp bù trừ trực tiếp (có thể tăng hoặc giảm) giữa đơn giá nhân công tại Phụ lục kèm theo văn bản này và đơn giá nhân công theo tập đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

4.2 Xác định chi phí máy thi công (M):

$$M = C1 \pm CLM1 \pm CLM2 \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- C1: Chi phí máy thi công áp dụng theo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- CLM1: Chênh lệch nhân công được tính bằng phương pháp bù trừ trực tiếp (có thể tăng hoặc giảm) giữa đơn giá nhân công tại Phụ lục kèm theo văn bản này và đơn giá nhân công trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công ban trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- CLM2: Chênh lệch năng lượng, nhiên liệu được tính bằng phương pháp bù trừ trực tiếp (có thể tăng hoặc giảm) giữa năng lượng, nhiên liệu tại thời điểm tính toán và năng lượng, nhiên liệu trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

5. Khi áp dụng Đơn giá nhân công tại Phụ lục kèm theo văn bản này các tổ chức cá nhân cần căn cứ theo đúng Khu vực quy định tại Mục 2, Phần II của văn bản này để tính toán, không nhân hệ số điều chỉnh nhân công từ Khu vực I sang các Khu vực II và Khu vực III theo Thuyết minh hướng dẫn áp dụng trong các Tập đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

IV. Xử lý chuyển tiếp:

1. Đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa lập dự toán hoặc đã lập dự toán theo đơn giá nhân công xây dựng kèm theo Văn bản 1092/SXD-KTXD ngày 27/5/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh nhưng chưa tổ chức mở thầu hoặc chỉ định thầu thì Chủ đầu tư quyết định lập và điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo các đơn giá nhân công xây dựng kèm theo văn bản này.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã mở thầu hoặc chỉ định thầu theo tiền lương nhân công xây dựng kèm theo Văn bản 1092/SXD-KTXD ngày 27/5/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh thì Chủ đầu tư căn cứ vào các điều khoản của hợp đã được ký kết giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để quyết định việc thực hiện điều chỉnh dự toán theo đơn giá nhân công xây dựng kèm theo văn bản này.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai thi công xây dựng có sử dụng các tập đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để xác định dự toán thì Chủ đầu tư căn cứ vào các điều khoản của hợp đồng đã được ký kết giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để quyết định tổ chức điều chỉnh dự toán xây dựng theo hướng dẫn này đối với những khối lượng còn lại của dự án, gói thầu trên cơ sở tiến độ thi công được chủ đầu tư phê duyệt trong hợp đồng đã ký kết thực hiện từ ngày 15/5/2015. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi áp dụng điều chỉnh dự toán công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở (B/c);
- Sở Lao động, thương binh & Xã hội (Ph/h);
- Sở Tài chính (Ph/h);
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở (Th/h);
- Các Phòng QLĐT, Kinh tế - Hạ tầng (Th/h);
- Các Phòng Tài chính – Kế hoạch (Th/h);
- Lưu VT, KTXD2.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Bảng số 1: Đơn giá ngày công của công nhân xây dựng

Đơn vị tính: đồng

Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
		KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
Nhóm I							
1,0	1,55	154.000	147.000	144.000	164.000	172.000	195.000
2,0	1,83	180.000	170.000	165.000	184.000	193.000	217.000
3,0	2,16	211.000	196.000	189.000	208.000	217.000	244.000
4,0	2,55	248.000	227.000	218.000	237.000	246.000	275.000
5,0	3,01	291.000	264.000	252.000	271.000	280.000	312.000
6,0	3,56	342.000	309.000	292.000	311.000	320.000	356.000
7,0	4,20	402.000	360.000	340.000	359.000	367.000	407.000
Nhóm II							
1,0	1,76	174.000	164.000	160.000	179.000	188.000	212.000
2,0	2,07	203.000	189.000	183.000	202.000	211.000	236.000
3,0	2,44	237.000	219.000	210.000	229.000	238.000	266.000
4,0	2,86	277.000	252.000	241.000	260.000	269.000	300.000
5,0	3,37	325.000	293.000	278.000	298.000	306.000	340.000
6,0	3,96	380.000	341.000	322.000	341.000	350.000	388.000
7,0	4,65	445.000	396.000	373.000	392.000	401.000	443.000

Ghi chú:

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

Phụ lục

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Bảng số 2: Đơn giá ngày công của kỹ sư trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
		KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
1,0	2,34	228.000	211.000	203.000	222.000	231.000	258.000
2,0	2,65	257.000	236.000	225.000	245.000	253.000	283.000
3,0	2,96	286.000	260.000	248.000	267.000	276.000	308.000
4,0	3,27	315.000	285.000	271.000	290.000	299.000	332.000
5,0	3,58	344.000	310.000	294.000	313.000	322.000	357.000
6,0	3,89	373.000	335.000	317.000	336.000	345.000	382.000
7,0	4,20	402.000	360.000	340.000	359.000	367.000	407.000
8,0	4,51	431.000	385.000	362.000	381.000	390.000	432.000

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương, đơn giá ngày công áp dụng theo bảng số 2.

Phụ lục

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Bảng số 3: Đơn giá ngày công của nghệ nhân

Đơn vị tính: đồng

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
		KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
1,0	6,25	594.000	525.000	490.000	510.000	518.000	571.000
2,0	6,73	639.000	563.000	526.000	545.000	554.000	609.000

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương, đơn giá ngày công tại bảng số 3.

Phụ lục

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Bảng số 4: Đơn giá ngày công của công nhân lái xe

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

Cấp bậc công nhân lái xe	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
		KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
Nhóm I							
1,0	2,18	213.000	198.000	191.000	210.000	219.000	245.000
2,0	2,57	250.000	229.000	220.000	239.000	247.000	276.000
3,0	3,05	295.000	268.000	255.000	274.000	283.000	315.000
4,0	3,60	346.000	312.000	295.000	314.000	323.000	359.000
Nhóm II							
1,0	2,51	244.000	224.000	215.000	234.000	243.000	272.000
2,0	2,94	284.000	259.000	247.000	266.000	275.000	306.000
3,0	3,44	331.000	299.000	284.000	303.000	312.000	346.000
4,0	4,05	388.000	348.000	329.000	348.000	356.000	395.000
Nhóm III							
1,0	2,99	289.000	263.000	250.000	270.000	278.000	310.000
2,0	3,50	337.000	304.000	288.000	307.000	316.000	351.000
3,0	4,11	394.000	353.000	333.000	352.000	361.000	400.000
4,0	4,82	460.000	410.000	385.000	404.000	413.000	456.000

Ghi chú:

- Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV.
- Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.
- Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Phụ lục

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Bảng số 5: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu; thuyền; thiết bị khác

Bảng số 5.1: Đơn giá ngày công của thuyền trưởng; thuyền phó; máy 1; máy 2 của tàu; ca nô; cần cẩu nổi; búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
	Nhóm I							
Thuyền trưởng	1	3,73	358.000	322.000	305.000	324.000	333.000	369.000
	2	3,91	375.000	337.000	318.000	337.000	346.000	384.000
Thuyền phó 1, máy 1	1	3,17	306.000	277.000	264.000	283.000	292.000	324.000
	2	3,30	318.000	288.000	273.000	292.000	301.000	335.000
Thuyền phó 2, máy 2	1	2,66	258.000	236.000	226.000	245.000	254.000	284.000
	2	2,81	272.000	248.000	237.000	256.000	265.000	296.000
	Nhóm II							
Thuyền trưởng	1	4,14	397.000	355.000	335.000	354.000	363.000	402.000
	2	4,36	417.000	373.000	351.000	370.000	379.000	420.000
Thuyền phó 1, máy 1	1	3,55	341.000	308.000	292.000	311.000	320.000	355.000
	2	3,76	361.000	325.000	307.000	326.000	335.000	372.000
Thuyền phó 2, máy 2	1	2,93	283.000	258.000	246.000	265.000	274.000	305.000
	2	3,10	299.000	272.000	259.000	278.000	286.000	319.000

Ghi chú:

1. Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Đơn giá ngày công của thủy thủ; thợ máy; thợ điện

(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
Thủy thủ	1	1,93	190.000	178.000	172.000	192.000	200.000	225.000
	2	2,18	213.000	198.000	191.000	210.000	219.000	245.000
	3	2,51	244.000	224.000	215.000	234.000	243.000	272.000
	4	2,83	274.000	250.000	239.000	258.000	267.000	297.000
Thợ máy, thợ điện	1	2,05	201.000	187.000	181.000	200.000	209.000	235.000
	2	2,35	229.000	211.000	203.000	222.000	231.000	259.000
	3	2,66	258.000	236.000	226.000	245.000	254.000	284.000
	4	2,99	289.000	263.000	250.000	270.000	278.000	310.000

Bảng số 5.3: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc nạo vét sông

(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
Tàu hút dưới 150m3/h								
Thuyền trưởng	1	3,91	375.000	337.000	318.000	337.000	346.000	384.000
	2	4,16	399.000	357.000	337.000	356.000	365.000	404.000
Máy trưởng	1	3,5	337.000	304.000	288.000	307.000	316.000	351.000
	2	3,73	358.000	322.000	305.000	324.000	333.000	369.000
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	3,48	335.000	302.000	287.000	306.000	314.000	349.000
	2	3,71	356.000	321.000	303.000	323.000	331.000	368.000
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,17	306.000	277.000	264.000	283.000	292.000	324.000
	2	3,50	337.000	304.000	288.000	307.000	316.000	351.000
Tàu hút từ 150m3/h đến 300m3/h								
Thuyền trưởng	1	4,37	418.000	374.000	352.000	371.000	380.000	420.000
	2	4,68	447.000	399.000	375.000	394.000	403.000	445.000
Máy trưởng	1	4,16	399.000	357.000	337.000	356.000	365.000	404.000
	2	4,37	418.000	374.000	352.000	371.000	380.000	420.000
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,09	392.000	351.000	331.000	351.000	359.000	398.000
	2	4,30	412.000	368.000	347.000	366.000	375.000	415.000
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,73	358.000	322.000	305.000	324.000	333.000	369.000
	2	3,91	375.000	337.000	318.000	337.000	346.000	384.000
Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h								
Thuyền trưởng	1	4,88	466.000	415.000	390.000	409.000	418.000	461.000
	2	5,19	495.000	439.000	412.000	431.000	440.000	486.000
Máy trưởng	1	4,71	450.000	401.000	377.000	396.000	405.000	448.000
	2	5,07	484.000	430.000	404.000	423.000	431.000	476.000
Điện trưởng	1	4,16	399.000	357.000	337.000	356.000	365.000	404.000
	2	4,36	417.000	373.000	351.000	370.000	379.000	420.000
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,68	447.000	399.000	375.000	394.000	403.000	445.000
	2	4,92	470.000	418.000	393.000	412.000	420.000	464.000
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	4,37	418.000	374.000	352.000	371.000	380.000	420.000
	2	4,68	447.000	399.000	375.000	394.000	403.000	445.000

Bảng số 5.4: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển
(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
Từ 300m3/h đến 800m3/h								
Thuyền trưởng tàu hút bưng	1	5,19	495.000	439.000	412.000	431.000	440.000	486.000
	2	5,41	516.000	457.000	429.000	448.000	457.000	504.000
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,92	470.000	418.000	393.000	412.000	420.000	464.000
	2	5,19	495.000	439.000	412.000	431.000	440.000	486.000
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,37	418.000	374.000	352.000	371.000	380.000	420.000
	2	4,68	447.000	399.000	375.000	394.000	403.000	445.000
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,68	447.000	399.000	375.000	394.000	403.000	445.000
	2	4,92	470.000	418.000	393.000	412.000	420.000	464.000
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	1	4,16	399.000	357.000	337.000	356.000	365.000	404.000
	2	4,37	418.000	374.000	352.000	371.000	380.000	420.000
Từ 800m3/h trở lên			0	0	0	0	0	0
Thuyền trưởng tàu hút bưng	1	5,41	516.000	457.000	429.000	448.000	457.000	504.000
	2	5,75	548.000	484.000	454.000	473.000	482.000	531.000
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	5,19	495.000	439.000	412.000	431.000	440.000	486.000
	2	5,41	516.000	457.000	429.000	448.000	457.000	504.000

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, tuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,68	447.000	399.000	375.000	394.000	403.000	445.000
	2	4,92	470.000	418.000	393.000	412.000	420.000	464.000
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,92	470.000	418.000	393.000	412.000	420.000	464.000
	2	5,19	495.000	439.000	412.000	431.000	440.000	486.000
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	1	4,37	418.000	374.000	352.000	371.000	380.000	420.000
	2	4,68	447.000	399.000	375.000	394.000	403.000	445.000

Phụ lục

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

(Ban hành kèm theo Công bố số 1919/SXD-KTXD ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Bảng số 6: Đơn giá ngày công của thợ lặn

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công					
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6
Thợ lặn	1	2,99	289.000	263.000	250.000	270.000	278.000	310.000
	2	3,28	316.000	286.000	272.000	291.000	300.000	333.000
	3	3,72	357.000	321.000	304.000	323.000	332.000	368.000
	4	4,15	398.000	356.000	336.000	355.000	364.000	403.000
Thợ lặn cấp 1	1	4,67	446.000	398.000	374.000	393.000	402.000	444.000
	2	5,27	503.000	446.000	418.000	437.000	446.000	492.000
Thợ lặn cấp 2	1	5,75	548.000	484.000	454.000	473.000	482.000	531.000